

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 155/2011/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2011/NQ-HĐND17 ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quyết định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh gồm: giá đất nông nghiệp; giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 để làm căn cứ:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp khi xác định giá hoặc khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá được xác định hoặc mức trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất quy định tại Phụ lục số 01: Bảng giá đất nông nghiệp.

Điều 4. Giá đất ở

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 02; giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện quy định tại Phụ lục số 03; giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 04.

2. Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).

- Vị trí 2: áp dụng đối với các vị trí tiếp sau vị trí 1 không ở liền cạnh đường phố và đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có mặt cắt từ ≥ 5 m đến ≤ 14 m, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100 m trở lại.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt ≥ 2 m và < 5 m.

+ Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt rộng ≥ 5 m nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100 m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các trường hợp trên.

- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

- Các thửa đất ở các vị trí 2, 3, 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất; nếu thửa đất có các khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp từ 2 mặt đường, phố trở lên, giá đất xác định tăng 10% so với giá quy định.

- Đối với các dự án mới chưa có trong bảng giá đất hoặc các vị trí quy định trên chưa phù hợp, giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường và các điều kiện, thông tin khác có liên quan đến vị trí đất để xác định giá đất cụ thể trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Xác định vị trí, khu vực đối với đất ở tại nông thôn:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liền xã) nằm tại trung tâm (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.

- Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã.

- Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.

- Vị trí đất: Cách xác định như đối với đất ở tại đô thị.

4. Giá đất ở tại các Phụ lục 02, 03, 04 nêu trên quy định đối với đất ở có hạ tầng kỹ thuật theo hiện trạng. Việc xác định giá đất ở để thu tiền sử dụng đất đối với các khu dân cư mới được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 59/2011/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 và Quyết định số 105/2011/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 của UBND tỉnh. Trong trường hợp người được nhà nước giao đất phải đóng góp chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật thì giá thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước tối thiểu bằng 70% so với giá quy định tại quy định này.

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ngoài địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá số 05.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá số 06 (chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu đất).

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng

bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để xác định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định để xác định mức giá cụ thể.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định giá cụ thể.

5. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá phù hợp. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã quy định để xác định mức giá đất cụ thể.

Điều 7. Quy định chia lớp đối với khu đất có kích thước, diện tích lớn được nhà nước giao đất, cho thuê đất

1. Đối với khu đất thuê thuộc vị trí 1:

Lớp 1: Từ chỉ giới lưu không của đường, phố theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 1.

Lớp 2: Từ tiếp giáp lớp 1 đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 2.

Lớp 3: Từ tiếp giáp lớp 2 đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3.

Lớp 4: Diện tích còn lại, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với khu đất thuê thuộc vị trí 2:

Lớp 1: Từ chỉ giới lưu không của đường, phố theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 2.

Lớp 2: Từ tiếp giáp lớp 1 đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3.

Lớp 3: Diện tích còn lại, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4.

3. Đối với khu đất thuê thuộc vị trí 3:

Lớp 1: Từ chỉ giới lưu không của đường, phố theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch đến 30 m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3.

Lớp 2: Diện tích còn lại, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4.

4. Không áp dụng việc chia lớp đối với khu đất thuộc vị trí 4.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất mà giá đất quy định của UBND tỉnh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường được thực hiện theo sát giá thực tế như đã quy định tại điểm 3 khoản 12, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 và Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ: căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố lập hồ sơ trình Sở Tài chính đối với trường hợp đã có giá trong bảng giá; còn trường hợp khu

đất chưa có trong bảng giá của UBND tỉnh mà phải bổ sung thì trình Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp sau khi đã xin ý kiến thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Căn cứ giá các loại đất theo quy định của UBND tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố và thông báo để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các Phòng chức năng trực thuộc phối hợp với UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Quy định đối với các dự án thực hiện dở dang.

4.1. Phương án bồi thường theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền trước ngày quy định này có hiệu lực, nếu chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường thì chủ đầu tư lập báo cáo đề nghị xem xét bổ sung phương án bồi thường theo giá đất tại quy định này; nếu việc bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

4.2. Dự án giao đất ở đã được phê duyệt giá tính tiền sử dụng đất, nhưng đến ngày quy định này có hiệu lực, UBND các huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện việc xét giao đất ở cho các đối tượng được giao đất thì phải thực hiện giá thu tiền sử dụng đất theo quy định này. Trường hợp dự án đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức xét và có thông báo giao đất cho các đối tượng đủ điều kiện trước ngày quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc thi hành Quyết định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012; thay thế Quyết định số 162/2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2011. Các quy định của UBND tỉnh trước đây về giá đất trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị liên quan và các đối tượng sử dụng đất căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tử Quỳnh

PHỤ LỤC SỐ 01:

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 155/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh)

STT	Loại đất	Mức giá (đ/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản	70,000	50,000
2	Đất rừng phòng hộ	30,000	

Ghi chú:

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (trừ phần diện tích đất nông nghiệp thuộc vị trí 2)

- Vị trí 2: Đất nông nghiệp tại các khu vực ven sông ở ngoài đê (bao gồm cả đê bồi); đất bãi bồi trên sông.
- Bảng giá đất này quy định áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm cả khu vực giáp ranh).

PHỤ LỤC SỐ 02:

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 155/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Từ đầu cầu Đáp Cầu đến Công ty may Đáp Cầu	5,944	3,566	2,318	1,623
	- Từ ngã 3 Công ty may Đáp Cầu đến Trạm thuế Thị Cầu	7,200	4,320	2,808	1,966
2	Đường Ngô Gia Tự				
	- Từ Trạm thuế Thị Cầu đến điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương	10,770	6,462	4,200	2,940
	- Từ điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương đến điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo	19,500	11,700	7,605	5,324
	- Từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo đến Cổng Ô	23,400	14,040	9,126	6,388
3	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường	17,280	10,368	6,739	4,717
	- Từ UBND phường Võ Cường đến chân cầu vượt QL18	7,696	4,618	3,001	2,101
	- Từ chân cầu vượt QL18 đến địa phận huyện Tiên Du	6,800	4,080	2,652	1,856
4	Đường Nguyễn Trãi				
	- Từ Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	14,160	8,496	5,522	3,866
5	Đường Nguyễn Du	11,700	7,020	4,563	3,194
6	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ Km0 đến đường Hoàng Ngọc Phách	23,400	14,040	9,126	6,388
	- Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến hết địa phận phường Đại Phúc	16,250	9,750	6,338	4,436
7	Đường Nhà Chung				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 41	19,500	11,700	7,605	5,324
	- Từ số nhà 41 đến hết phố	7,260	4,356	2,831	1,982
8	Đường Hàng Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 2	15,637	9,382	6,098	4,269
	- Từ điểm tiếp giáp nhà số 2 đến giao đường Nguyễn Cao	8,117	4,870	3,166	2,216
9	Đường Thiên Đức				
	- Từ ngã 3 dốc Đặng (đường đi Hòa Long) đến hết địa phận Vạn An (đường đi Khúc Xuyên)	5,184	3,110	2,022	1,415
	- Từ ngã 3 dốc Đặng đến điểm giao đường Hồ Ngọc Lân	8,600	5,160	3,354	2,348

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ điểm giao đường Hồ Ngọc Lâm đến dốc Cầu Gỗ	11,530	6,918	4,497	3,148
10	Đường Hồ Ngọc Lâm				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường Hoà Long - Kinh Bắc	12,960	7,776	5,054	3,538
	- Từ ngã 3 đường Hoà Long - Kinh Bắc đến điểm giao đường Thiên Đức	9,072	5,443	3,538	2,477
	- Đoạn vào dự án Vũ Ninh - Kinh Bắc	9,072	5,443	3,538	2,477
11	Đường Lê Phụng Hiểu				
	- Từ điểm giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	7,508	4,505	2,928	2,050
	- Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến điểm giao đường Thiên Đức	5,154	3,092	2,010	1,407
12	Đường Thành Cổ	8,590	5,154	3,350	2,345
13	Đường Hoàng Quốc Việt				
	- Đoạn thuộc địa phận phường Đáp Cầu	9,000	5,400	3,510	2,457
	- Đoạn thuộc địa phận phường Thị Cầu	11,101	6,661	4,329	3,031
14	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 6	17,160	10,296	6,692	4,685
	- Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	14,300	8,580	5,577	3,904
	- Đoạn còn lại (đến tiếp giáp QL1 mới đã XD trải nhựa)	7,800	4,680	3,042	2,129
15	Đường Như Nguyệt	2,880	1,728	1,123	786
16	Đường Bà Chúa Kho	3,456	2,074	1,348	943
17	Đường Trần Lưu	7,017	4,210	2,737	1,916
18	Đường Đẩu Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường CNKT	6,048	3,629	2,359	1,651
	- Từ ngã 3 vào trường CNKT đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	4,032	2,419	1,572	1,101
	- Từ ngã 3 lỏi vào trường Trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt	4,838	2,903	1,887	1,321
19	Đường Rạp Hát	9,318	5,591	3,634	2,544
20	Đường Chợ Nhón	15,552	9,331	6,065	4,246
21	Đường Thành Bắc	7,669	4,601	2,991	2,094
22	Đường Cổng Tiền	9,720	5,832	3,791	2,654
23	Đường Vũ Ninh				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện Đa khoa cũ	6,315	3,789	2,463	1,724
	- Đoạn còn lại	3,946	2,368	1,539	1,077
24	Đường Cổ Mễ	2,592	1,555	1,011	708
25	Đường Bắc Sơn	2,419	1,451	943	660

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26	Đường Nguyễn Gia Thiều	23,400	14,040	9,126	6,388
27	Đường Lý Thái Tổ	10,800	6,480	4,212	2,948
28	Đường Hai Bà Trưng	12,680	7,608	4,945	3,462
29	Đường Kinh Dương Vương				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Hàn Thuyên	14,400	8,640	5,616	3,931
	- Từ điểm giao đường Hàn Thuyên đến đường Đẩu Mã	9,600	5,760	3,744	2,621
	- Qua đường sắt đến hết tuyến	7,560	4,536	2,948	2,064
30	Đường Phù Đổng Thiên Vương	10,800	6,480	4,212	2,948
31	Đường Lê Văn Thịnh	19,500	11,700	7,605	5,324
32	Đường Nguyên Phi Ỗ Lan	10,800	6,480	4,212	2,948
33	Đường Nguyễn Cao				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	23,400	14,040	9,126	6,388
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	11,280	6,768	4,399	3,079
	- Đoạn còn lại đã trải nhựa	6,000	3,600	2,340	1,638
34	Đường Nguyễn Đăng	6,912			
35	Phố Nguyễn Quang Ca	9,662			
36	Phố Phạm Văn Chát	7,441			
37	Phố Nguyễn Giản Thanh	7,441			
38	Phố Lý Chiêu Hoàng	9,582			
39	Phố Ngô Gia Khảm	7,441	4,465	2,902	2,031
40	Phố Vương Văn Trà	9,982	5,989	3,893	2,725
41	Đường Mai Bang	8,368	5,021	3,264	2,284
42	Đường Nguyễn Chiêu Huân	7,441	4,465	2,902	2,031
43	Đường Cao Lỗ Vương	8,064	4,838	3,145	2,201
44	Phố Ngô Miến Thiệu				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	15,000			
	- Đoạn còn lại	11,096			
45	Phố Lê Quý Đôn	9,222			
46	Phố Vũ Giới	7,441			
47	Phố Vạn Hạnh	7,441			
48	Phố Phúc Sơn				
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	8,640	5,184	3,370	2,359
	- Đoạn bên kia đường sắt	5,600	3,360	2,184	1,529
49	Đường Nguyễn Bình Quân	7,441			
50	Phố Vũ Kiệt				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	14,000	8,400	5,460	3,822
	- Đoạn còn lại	13,382	8,029	5,219	3,653
51	Đường Nguyễn Trọng Hiệu	5,644			
52	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	5,644			
53	Phố Nguyễn Xuân Chính	11,106			
54	Phố Nguyễn Huy Tường	8,768	5,261	3,420	2,394
55	Đường Lý Anh Tông				
	Từ điểm giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	10,800	6,480	4,212	2,948
56	Đường Hoàng Ngọc Phách	6,048	3,629	2,359	1,651
57	Đường Kinh Bắc - Hoà Long				
	Đường Kinh Bắc - Hoà Long (từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến hết đường Kinh Bắc - Hoà Long)	8,392	5,035	3,273	2,291
58	Đường Huyền Quang				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Cao	10,800	6,480	4,212	2,948
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	14,515	8,709	5,661	3,963
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8,064	4,838	3,145	2,201
59	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	12,096	7,258	4,717	3,302
60	Đường Lê Thái Tổ				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	12,096	7,258	4,717	3,302
61	Đường Hàn Thuyên	12,096	7,258	4,717	3,302
62	Đường Bình Than	10,513	6,308	4,100	
63	Đường Văn Miếu				
	- Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10	11,760	7,056	4,586	3,210
64	Đường Lý Đạo Thành	8,400	5,040	3,276	2,293
65	Đường Lửa Hồng	8,064	4,838	3,145	2,201
66	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	11,062	6,637	4,314	3,020
67	Đường Nguyễn Quyền				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Trần Hưng Đạo	6,048	3,629	2,359	1,651
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến tiếp giáp cầu vượt QL18	5,400	3,240	2,106	1,474
68	Đường Lý Thánh Tông				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Hàn Thuyên	10,752	6,451	4,193	2,935
69	Đường Lý Thái Tông				
	- Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	15,120	9,072	5,897	4,128
70	Đường Trường Chinh				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Phù Đổng Thiên Vương	5,040	3,024	1,966	1,376
71	Đường Trần Quốc Toàn				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	8,064	4,838	3,145	
	- Từ đường Nguyễn Cao đến khu dân cư cũ	6,800	4,080	2,652	
72	Đường Lý Cao Tông				
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	8,064	4,838	3,145	
73	Đường Ngô Tất Tố				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	6,720	4,032	2,621	
74	Đường Lý Nhân Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8,064	4,838	3,145	
75	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	9,000	5,400	3,510	2,457
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8,064	4,838	3,145	2,201
76	Đường Luy Lâu	10,770	6,462	4,200	2,940
77	Đường Lý Thần Tông	8,064	4,838	3,145	2,201
78	Đường Nguyễn Thị Lưu	8,928	5,357	3,482	2,437
79	Đường từ cổng 5 cửa đến điểm tiếp giáp xã Tam Đa	3,200	1,920	1,248	874
80	Đường QL38 từ giáp địa phận xã Khắc Niệm đến Km5 + 400	4,500	2,700	1,755	1,229
81	Đường QL38 đoạn từ Km5 + 400 đến tiếp giáp địa phận huyện Tiên Du	6,000	3,600	2,340	1,638
82	Đường HL1 UBND phường Hạp Lĩnh (thửa 188, tờ 19) đến Hết Chợ Và (thửa 208, tờ 19)	3,200	1,920	1,248	874
83	Đường HL2 từ hết chợ Và (thửa 207 tờ 18) đến Hội trường khu Trần (thửa 173 tờ 16)	2,800	1,680	1,092	764
84	Đường HL3 từ Đình khu Trần (thửa 172 tờ 16) đến hết Khu Trần (thửa 203 tờ 16)	2,500	1,500	975	683
85	Đường QL18 (địa phận phường Vân Dương)	7,200	4,320	2,808	1,966
86	Đường VD1: từ giáp QL18 (thửa 37 tờ 16) đến (thửa 101 tờ 16)	4,320	2,592	1,685	1,179

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
87	Đường VD2: từ (thửa 101 tờ 16) đến hết khu Chu Mầu (thửa 15 tờ 23)	3,200	1,920	1,248	874
88	Đường VD3: từ ngã ba bờ hồ (thửa 250 tờ 21) đến địa phận xã Nam Sơn (thửa 636 tờ 34)	2,500	1,500	975	683
89	Đường VD4: từ ngã ba bờ hồ (thửa 15 tờ 23) đến hết địa phận khu Hai Vân (thửa 13 tờ 21)	2,500	1,500	975	683
90	Đường VD5 giáp khu Hai Vân (thửa 13 tờ 21) đến hết địa phận khu Vân Trại)	2,500	1,500	975	683
91	Khu nhà ở Mần Non Hoa Sen - Phường Thị Cầu (Mặt cắt đường < = 14m)	5,500			
92	Khu nhà ở Đồng Đìa - Phường Thị Cầu (Mặt cắt đường < = 14m)	3,400			
93	Khu nhà ở Vũ Ninh - Kinh Bắc (đường KB1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15)				
	Mặt cắt đường < = 14m	6,500			
	Mặt cắt đường > 14m	7,500			
94	Khu nhà ở An Huy (đường VN16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 31)				
	Mặt cắt đường < = 14m	6,500			
	Mặt cắt đường > 14m	7,500			
95	Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật (đường ĐP11, 13, 14, 15, 16)				
	Mặt cắt đường < = 14m	6,500			
	Mặt cắt đường > 14m	7,500			
96	Khu nhà ở Sáo sậu (đường ĐP7, 8, 9, 10, 11, 12)				
	Mặt cắt đường < = 14m	6,500			
	Mặt cắt đường > 14m	7,500			
97	Khu nhà ở Khả Lễ I (đường VC69, 85, 87, 89, 91, 93, 94, 95, 96, 98, 100, 102, 104)				
	Mặt cắt đường < = 14m	5,500			
	Mặt cắt đường > 14m	6,500			
98	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân I (đường KB16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
99	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân II (đường KB124)				
	Mặt cắt đường < = 14m	6,500			
	Mặt cắt đường > 14m	7,500			
100	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân III (đường KB48, 50, 51, 55, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 64, 66)				
	Mặt cắt đường < = 14m	6,500			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Mặt cắt đường > 14m	7,500			
101	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc (đường KB47, 51, 53, 63, 66, 75, 77, 78, 79, 81, 84, 85, 86, 87, 88, 99, H2)				
	Mặt cắt đường < = 14m	6,500			
	Mặt cắt đường > 14m	7,500			
102	Khu nhà ở Việt Trang (đường NX6, 8, 20, 22, 24)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
103	Khu nhà ở Đồng Dải (đường VN10, 11, 12, 13, 15, 17)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
104	Khu nhà ở Phúc Hưng (đường KB109, 111)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,000			
	Mặt cắt đường > 14m	8,000			
105	Khu nhà ở Chu Mầu - Phường Vân Dương				
	Mặt cắt đường < = 14m	4,000			
	Mặt cắt đường > 14m	4,500			
106	Khu nhà ở Lãm Làng, Lãm Trại - Phường Vân Dương				
	Mặt cắt đường < = 14m	2,500			
	Mặt cắt đường > 14m	3,000			
107	Khu nhà ở số 9 (đường VC15, 16, 20, 25)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
108	Khu nhà ở Hoà Đình (đường VC16, 18, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 32)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
109	Khu nhà ở Bồ Sơn (đường VC43, 45, 47, 48, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 66, 70)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
110	Khu nhà ở số 8 (đường ĐP1, 2, 4, 5, 6)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
111	Khu nhà ở Ngọc Hân Công Chúa				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
112	Khu nhà ở số 6 (đường ĐP22)				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Mặt cắt đường < = 14m	6,500			
	Mặt cắt đường > 14m	7,500			
113	Khu nhà ở Bờ Trách (đường NX17, 19, 39, đường VC125, 127, 129, 131)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
114	Khu dân dân Độ Xá cách đường Nguyễn Cao > 100m (đường NX26)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
115	Khu dân dân Độ Xá cách đường Nguyễn Cao <= 100m (đường NX11, 13, 14, 26)				
	Mặt cắt đường < = 14m	15,000			
116	Khu nhà ở Hà Nội cách đường Nguyễn Cao >100m (đường NX11, 13, 14)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,500			
	Mặt cắt đường > 14m	8,500			
117	Khu nhà ở Hà Nội cách đường Nguyễn Cao <=100m (đường NX11, 13, 14, 26)				
	Mặt cắt đường < = 14m	15,000			
118	Khu nhà ở Bình Than (đường VC37, 39, 41, 44, 48, 50)				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,000			
	Mặt cắt đường > 14m	8,000			
119	Khu nhà ở Đại Hoàng Long				
	Mặt cắt đường < = 14m	7,000			
	Mặt cắt đường > 14m	8,000			
120	Đường trong Khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	3,000			
121	QL1A đoạn thuộc phường Võ Cường và Đại Phúc	3,600			
122	Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	3,210	1,926	1,252	876
II	THỊ XÃ TỪ SƠN				
	Phường Đông Ngàn				
1	Đường 295B (đường QL1A cũ)				
	- Từ lối rẽ vào nhà máy Quy chế đến đường Tô Hiến Thành	16,000	9,600	6,240	4,368
	- Từ lối rẽ vào nhà máy Quy chế đến đường Lý Thánh Tông	14,000	8,400	5,460	3,822
	- Đoạn tiếp giáp đường Lý Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tô Hiến Thành				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ đầu phố Minh Khai đến lối vào đường Lý Thánh Tông				
2	Phố Minh Khai				
	- Từ điểm tiếp giáp 295B đến cổng nhà máy quy chế Từ Sơn	7,000	4,200	2,730	1,911
	- Đoạn từ chùa Xuân Thụ đến đường TL287 cũ	2,200	1,320	858	601
3	Phố Trần Phú				
	- Đoạn từ đường Lê Quang Đạo đến ngã ba khu phố Phù Lưu	10,680	6,408	4,165	2,916
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đường Lê Quang Đạo	10,680	6,408	4,165	2,916
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến khu tập thể Nhà máy quy chế	6,480	3,888	2,527	1,769
	- Đoạn từ cổng chính Nhà máy quy chế đến sau Chi cục thuế cũ	2,880	1,728	1,123	786
	- Từ điểm tiếp giáp 295B đến đường Lê Quang Đạo (Từ điểm tiếp giáp 295B đến cổng chính chợ Từ Sơn)	16,000	9,600	6,240	4,368
	- Đoạn tiếp giáp 295B đến đường Lê Phụng Hiểu (ngõ 6 Trần Phú kéo dài)	5,322	3,193	2,076	1,453
4	Đường Ngô Gia Tự (đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đường sắt)	13,350	8,010	5,207	3,645
5	Đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn tiếp giáp đường 295B đến đường sắt)	12,197	7,318	4,757	3,330
6	Đường Lý Thái Tổ (Từ giáp TL295B đến giao đường Lê Phụng Hiểu)	7,920	4,752	3,089	2,162
7	Nguyễn Công Hãng (NH8)	4,752	2,851	1,853	1,297
8	Lý Đạo Thành (NH1)	5,643	3,386	2,201	1,541
9	Đường Lê Quang Đạo (NH2 cũ)	6,670	4,002	2,601	1,821
10	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến khu phố Phù Lưu)	5,322	3,193	2,076	1,453
11	Đường từ ngã ba tập thể NM quy chế đến trường tiểu học Tân Hồng	2,200	1,320	858	601
12	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	4,752	2,851	1,853	1,297
13	Đường từ cổng chính chợ Giàu đến cổng phụ Nhà máy quy chế	6,480	3,888	2,527	1,769
14	Đường từ tập thể Nhà máy quy chế qua khu phố Phù Lưu đến đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ)	2,200	1,320	858	601
15	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B qua khu xuất nhập khẩu đến chợ mới	8,640	5,184	3,370	2,359
16	Từ khu phố Yên Lã - Tân Hồng qua Xuân Thụ đến TL295B	5,744	3,446	2,240	1,568

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17	Phố Hoàng Quốc Việt	2,200	1,320	858	601
18	Đường Lý Thánh Tông	7,200	4,320	2,808	1,966
	- Đoạn tiếp giáp đường Lý Thánh Tông đến đường TL287 cũ	4,200	2,520	1,638	1,147
	- Đoạn từ cổng khu phố Xuân Thụ đến Ao Xuân Thụ	2,400	1,440	936	655
	Phường Đình Bảng				
1	Đường 295B (Đường QL1A cũ)				
	- Đoạn từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến đường vào trường Lý Thái Tổ	13,350	8,010	5,207	3,645
	- Đoạn từ đường vào trường Lý Thái Tổ đến tiếp giáp Hà Nội	13,350	8,010	5,207	3,645
2	Đoạn từ điểm tiếp giáp TL295B qua trường Lý Thái Tổ đến UBND phường Đình Bảng cũ	5,000	3,000	1,950	1,365
3	Đoạn từ trụ sở UBND phường Đình Bảng cũ đến Đền Đô	2,340	1,404	913	639
4	Đường từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài	2,200	1,320	858	601
5	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến chùa Kim Đài	2,200	1,320	858	601
6	Đường từ khu Xuân Đài đến khu Long Vỹ				
	- Đoạn trục chính khu Trầm	2,200	1,320	858	601
	- Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	3,382	2,029	1,319	923
7	Đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm	2,200	1,320	858	601
8	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	3,000	1,800	1,170	819
9	Phố Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	6,792	4,075	2,649	1,854
10	Đường Lý Thái Tổ (Từ giáp đường Lê Phụng Hiểu hết phường Đình Bảng)	8,280	4,968	3,229	2,260
11	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến đường Lý Thái Tổ)	4,838	2,903	1,887	1,321
12	Khu nhà ở Ba Gia				
	- 14m<Mặt cắt đường <= 22,5m	8,000			
	- 7m <Mặt cắt đường <= 14m	6,000			
13	Khu dân cư dịch vụ Đền Đô				
	- 14m<Mặt cắt đường <= 22,5m	8,000			
	- 7m <Mặt cắt đường <= 14m	6,000			
14	Khu đô thị Đình Bảng (Phú Diên)				
	- 14m<Mặt cắt đường <= 22,5m	8,000			
	- 7m <Mặt cắt đường <= 14m	6,000			
15	Khu đô thị Đền Đô				
	- 14m<Mặt cắt đường <= 22,5m	8,000			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- 7m <Mặt cắt đường <= 14m	6,000			
	Phường Đồng Nguyên				
1	Đường 295B (đường QL1A cũ)				
	- Từ điểm tiếp giáp đường TL295 đến hết phường Đồng Nguyên	9,040	5,424	3,526	2,468
2	Từ dốc Nguyễn đến ngã tư cổng Đình khu phố 3 Cẩm Giang	2,300	1,380	897	628
3	Từ cổng Đình khu phố 3 đến ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang	2,200	1,320	858	601
4	Từ cổng Đình khu phố 3 đến nhà trẻ khu phố 3 Cẩm Giang	2,200	1,320	858	601
5	Từ dốc Bãi Phũ đến cây đa khu phố 5 Cẩm Giang	2,200	1,320	858	601
6	Từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đình khu phố Tam Lư	4,288	2,573	1,672	1,171
7	Đường Nguyễn Quán Quang	2,300	1,380	897	628
8	Từ đình Vĩnh Kiều lớn đến hết khu phố Vĩnh Kiều lớn	2,300	1,380	897	628
9	Từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé	2,200	1,320	858	601
10	Từ đường sắt đến giáp thôn Tiêu Long	2,300	1,380	897	628
11	Đường Lý Thánh Tông	9,240	5,544	3,604	2,523
12	TL295 từ đường sắt đến giáp xã Tam Sơn	4,940	2,964	1,927	1,349
13	Đường giữa làng khu phố Tam Lư lớn	2,200	1,320	858	601
14	Khu đô thị Phú Điền Đồng Nguyên				
	- 14m<Mặt cắt đường <= 22,5m	7,000			
	- 7m <Mặt cắt đường <= 14m	5,000			
	Phường Trang Hạ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	13,350	8,010	5,207	3,645
2	Từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hội trường khu phố Trang Liệt	3,600	2,160	1,404	983
3	Từ hội trường khu phố Trang Liệt đến cổng làng phía Tây khu phố Trang Liệt	2,200	1,320	858	601
4	Từ đường sắt qua khu phố Bình Hạ đến xóm đá khu phố Trang Liệt	2,500	1,500	975	683
5	Từ khu nhà ở Phố Mới Trang Hạ (Trường TĐTT) qua xóm Dọc đến đường qua hội trường phố Trang Liệt	2,300	1,380	897	628
	Phường Đồng Kỵ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	8,942	5,365	3,487	2,441
2	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	2,464	1,478	961	673
3	Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ qua Đồng kỵ đến hết phố	2,464	1,478	961	673
4	Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đầu làng khu phố Đồng Kỵ đến giữa khu phố	2,464	1,478	961	673
5	Đoạn từ điểm tiếp giáp Nguyễn Văn Cừ đến đường đi Tam Sơn	2,240	1,344	874	612

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Đường chính trong khu phố Đồng Kỵ	2,240	1,344	874	612
	Phường Châu Khê				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cầu Song Tháp	8,000	4,800	3,120	2,184
	- Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết khu phố Đa Hội)	6,000	3,600	2,340	1,638
	- Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghiệp Châu Khê	4,000	2,400	1,560	1,092
2	Từ ngã tư trường học qua khu phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	2,300	1,380	897	628
3	Từ cầu Đồng Phúc đến hết khu phố Đồng Phúc (đường trung tâm khu phố Đồng Phúc)	2,200	1,320	858	601
4	Từ cầu Song Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	2,300	1,380	897	628
5	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân	2,688	1,613	1,048	734
6	Đường trung tâm khu phố Trịnh Nguyễn	2,200	1,320	858	601
7	Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ - Đa Hội	4,032	2,419	1,572	1,101
	Phường Tân Hồng				
1	Đường tiếp giáp đường Lý Thái Tổ đến tiếp giáp đường Lý Thánh Tông	4,554	2,732	1,776	1,243
2	Đoạn từ trường tiểu học phường Tân Hồng đến trụ sở UBND phường	2,300	1,380	897	628
3	Từ trụ sở UBND phường qua khu phố Dương Lôi đến QL1 mới	2,200	1,320	858	601
4	Đường Lý Thánh Tông	7,920	4,752	3,089	2,162
5	Từ trụ sở UBND phường đến hết khu Nội Trì	2,200	1,320	858	601
6	Đường trung tâm khu phố Trung Hoà	2,200	1,320	858	601
7	Đường từ khu phố Đại Đình đến khu Nội trì	2,200	1,320	858	601
8	Đường trục chính khu phố Đại Đình (TL 277 cũ)	2,200	1,320	858	601
9	Khu đô thị Bắc Từ Sơn				
	- 14m < Mặt cắt đường <= 22,5m	7,000			
	- 7m < Mặt cắt đường <= 14m	5,000			
10	Khu nhà ở Tân Hồng				
	- 14m < Mặt cắt đường <= 22,5m	7,000			
	- 7m < Mặt cắt đường <= 14m	5,000			
III	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	8,007	4,804		
	- Đoạn qua thôn Song Quỳnh	5,985	3,591		
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Chi nhánh điện Gia Bình	6,805	4,083		
	- Đoạn từ Chi nhánh điện Gia Bình đến giáp Xuân Lai	4,655	2,793		

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Tỉnh lộ 280				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp xã Đông Cửu	5,986	3,592		
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp xã Quỳnh Phú	5,986	3,592		
3	Khu dân cư trung tâm huyện lỵ				
	- Mặt cắt đường > 14 m	4,520			
	- Mặt cắt đường ≤ 14 m	4,068			
4	Khu dân cư mới				
	- Mặt cắt đường > 14 m	4,575			
	- Mặt cắt đường ≤ 14 m	4,185			
5	Thôn Đông Bình				
	- Đoạn nối TL 282 qua trạm bơm đến TL 280	2,286	1,372	892	624
	- Đoạn từ TL 282 ra vườn cây các Cù	2,286	1,372	892	624
	- Các trục chính từ TL 282 vào các khu dân cư	1,827	1,096	713	499
6	Thôn Hương Vinh				
	- Đoạn từ TL 280 qua đình Hương Vinh đến Cầu Lửa	2,286	1,372	892	624
	- Đoạn từ TL 280 theo bờ Nam kênh Bắc đến cầu Lửa	2,286	1,372	892	624
7	Thôn Phú Ninh				
	- Đoạn từ cổng làng qua Chùa đến TL 280 giáp Lòng Thuyền	2,858	1,715	1,115	780
8	Thôn Song Quỳnh				
	- Đoạn từ TL 282 đi Quỳnh Bội - xã Quỳnh Phú	2,858	1,715	1,115	780
	- Các trục chính từ TL 282 vào trong khu dân cư	2,286	1,372	892	624
9	Thôn Nội Phú				
	- Đoạn từ TL 280 đến chùa Nội Phú	2,858	1,715	1,115	780
IV	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Từ trung tâm (ngã 3 Bách hoá) TT. Thửa đến hết Đông Hương				
	- Từ trung tâm TT. Thửa đến hết chợ Thửa	7,500	4,500	2,925	2,048
	- Từ chợ Thửa đến hết Đông Hương	6,500	3,900	2,535	1,775
2	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 Bách hoá) đến hết Táo Đồi				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thửa đến Phượng Giáo	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Đoạn từ Phượng Giáo đến Trung tâm y tế dự phòng	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Đoạn từ Trung tâm y tế dự phòng đến ngã tư thôn Bùi, Giàng	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn từ ngã tư thôn Bùi, Giàng đến Táo Đồi	3,500	2,100	1,365	956
3	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 tượng đài) đến bến xe khách				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thửa đến Đạo Sử (cổng Huyện uỷ)	7,000	4,200	2,730	1,911
	- Đoạn từ Đạo Sử (cổng Huyện uỷ) đến bến xe khách	5,500	3,300	2,145	1,502

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Trung tâm TT. Thừa (ngã 3 tượng đài) đến hết Kim Đào				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thừa đến trường Hàn Thuyên	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Từ trường Hàn Thuyên đến biển báo hết TT. Thừa	6,000	3,600	2,340	1,638
	- Từ biển báo hết TT. Thừa đến địa phận xã Bình Định	4,500	2,700	1,755	1,229
5	Các khu dân cư cũ trong TT. Thừa	1,500	900	585	410
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Đường Quốc lộ 18				
	- Từ Km9 đến nghĩa trang xã Phụng Mao	7,200	4,320	2,808	1,966
	- Từ nghĩa trang xã Phụng Mao đến Trung tâm giáo dục thường xuyên (thửa 96 tờ bản đồ số 23, TT Phố Mới)	8,040	4,824	3,136	2,195
	- Từ Trung tâm giáo dục thường xuyên (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 23 TT Phố Mới) đến hết địa phận TT Phố Mới	6,000	3,600	2,340	1,638
2	Đường tỉnh lộ 279 (đường 291 cũ)				
	- Từ Km8 (thửa đất số 30, tờ bản đồ số 8) đến ngã ba đi xã Bằng An (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 11 TT Phố Mới)	4,800	2,880	1,872	1,310
	- Từ ngã ba đi xã Bằng An (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12) đến thửa số 12, tờ bản đồ số 27 TT Phố Mới	6,000	3,600	2,340	1,638
	- Từ đường quy hoạch 24m đã xây dựng (thửa 79 tờ bản đồ số 27) đến hết địa phận thị trấn (thửa đất số 82, tờ bản đồ địa chính số 43 TT Phố Mới)	3,600	2,160	1,404	983
3	Đường quy hoạch 24m (đã xây dựng) đoạn từ TL291 đi vào làng Nghiêm Thôn	4,800	2,880	1,872	1,310
4	Đường 42m (Đang xây dựng) từ Huyện ủy (thửa đất số 46 tờ bản đồ số 20) đến hết địa phận TT Phố Mới (thửa đất số 47 tờ bản đồ số 20 TT Phố Mới,)	4,200	2,520		
5	Đường trực đi vào làng Nghiêm Thôn (thửa đất số 31 tờ bản đồ số 28) đến hết thôn Đình (thửa đất số 80 tờ bản đồ số 31 TT Phố Mới)	2,482	1,489	968	678
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Tỉnh lộ 283 (QL 38 cũ)				
	- Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bót Hồ	3,448	2,069		
	- Đoạn từ bót Hồ đến dốc máng nổi Hồ	7,428	4,457		
	- Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi	6,594	3,956		
2	Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết thị trấn Hồ	6,084	3,650		
3	Đường Nam Kênh Bắc	6,084	3,650		
4	TL282 đoạn từ ngã tư Đông Côi đến hết địa phận thị trấn Hồ	6,752	4,051		
5	Khu nhà ở lô 1 + 2	4,200	2,520		

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Khu nhà ở lô 8	4,800	2,880		
7	Các trục đường chính trong khu dân cư thị trấn Hồ				
	- Đường từ QL38 mới đi làng Cẩ - Đông Côi	2,800	1,680	1,092	764
	- Đường từ TL283 đi ấp Đông Côi, lể Đông Côi	2,500	1,500	975	683
	- Đường từ TL283 đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam	2,800	1,680	1,092	764
	- Đường từ TL283 đi thôn Tú Tháp và đi UBND xã Song Hồ	2,800	1,680	1,092	764
8	Trục đường chính trong khu dân cư Bến Hồ	1,500	900	585	410
VII	HUYỆN TIỀN DU				
1	Đường Hai Bà Trưng (QL1 cũ)				
	- Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	8,000	4,800	3,120	2,184
	- Đoạn từ cổng làng Lim đến địa phận thành phố Bắc Ninh	7,500	4,500	2,925	2,048
2	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du (HL3 cũ)	6,700	4,020	2,613	1,829
	- Đoạn từ đường Tiên Du (HN3 cũ) đến ngã tư Lim	8,000	4,800	3,120	2,184
3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	7,000	4,200	2,730	1,911
	- Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo	6,700	4,020	2,613	1,829
4	Phố Nguyễn Danh Nho	6,700	4,020	2,613	1,829
5	Phố Đồng Chuông	6,700	4,020	2,613	1,829
6	Phố Liễu Giáp	6,900	4,140	2,691	1,884
7	Phố Nguyễn Thiên Tích (HL2 cũ)	6,000	3,600	2,340	1,638
8	Phố Hồng Vân	6,500	3,900	2,535	1,775
9	Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ cổng làng đến đường TL270)	6,000	3,600	2,340	1,638
10	Đường Hồng Ân (đoạn từ TL270 đến đường Nguyễn Danh Nho)	7,000	4,200	2,730	1,911
11	Các khu dân cư cũ TT. Lim	2,100	1,260	819	573
VII	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ ngã ba dốc Ngõ Nội xã Trung Nghĩa đến hết địa phận TT. Chờ	8,040	4,824	3,136	2,195
2	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn từ giáp địa xã Đông Thọ đến Ngã ba xăng dầu	8,040	4,824	3,136	2,195
	- Đoạn từ ngã ba xăng dầu đến giáp địa phận xã Đông Tiến	8,000	4,800	3,120	2,184
3	Đường 198 trong Trung tâm huyện Yên Phong	7,500	4,500	2,925	2,048
4	Tỉnh lộ 277 (271 cũ)				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ giáp xã Tam Giang đến QL18	6,000	3,600	2,340	1,638
	- Đoạn từ QL18 đến TL286	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Đoạn từ ngã tư Bưu điện đi Văn Môn đến hết địa phận TT. Chờ	6,000	3,600	2,340	1,638
5	Các trục đường trong khu vực huyện lỵ, khu đô thị mới Yên Phong	6,700	4,020	2,613	1,829
6	Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)	2,050	1,230	800	560

Ghi chú:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất các vị trí tiếp sau vị trí đó không ở liền cạnh đường phố và đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có mặt cắt từ $\geq 5\text{m}$ đến $\leq 14\text{m}$, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100 m trở lại.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt $\geq 2\text{m}$ và $< 5\text{m}$ và ngõ, đường nội bộ có mặt cắt $\geq 5\text{m}$ nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100 m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.

PHỤ LỤC SỐ 03:

GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, ĐƯỜNG HUYỆN NGOÀI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 155/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH		
1	QL 38		
	- Đoạn từ giáp địa phận phường Võ Cường đến hết DABACO	6,000	3,600
	- Đoạn từ tiếp giáp DABACO đến hết địa phận xã Khắc Niệm	4,500	2,700
2	QL18 mới (đoạn thuộc xã Phong Khê, Khúc Xuyên)	2,000	1,200
3	Tỉnh lộ 286 (đoạn Khúc Xuyên, Phong Khê)	5,100	3,060
4	Tỉnh lộ 278 (đoạn thuộc xã Nam Sơn)	2,500	1,500
5	Tỉnh lộ 279 (đoạn thuộc xã Kim Chân)	2,500	1,500
6	QL 1A		
	Đoạn thuộc xã Kim Chân	2,500	1,500
	Đoạn thuộc xã Khắc Niệm	3,600	2,160
II	THỊ XÃ TỪ SƠN		
1	Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ)		
	- Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp phường Đồng Nguyên	9,200	5,520
2	Đường TL277		
	- Đoạn từ cầu Tiến Bào (giáp Đồng Kỵ) đến giáp địa phận xã Hương Mạc	8,000	4,800
	- Đoạn từ xã Hương Mạc (giáp Phù Khê) đến ngã ba Kim Thiều	6,800	4,080

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	- Đoạn từ ngã ba Kim Thiều xã Hương Mạc đến giáp Yên Phong	5,630	3,378
	- Đoạn từ giáp phường Đình Bảng đến hết xã Phù Chẩn	2,884	1,730
3	TL295 từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp phường Đồng Nguyên	7,500	4,500
4	QL1A thuộc địa phận TX Từ Sơn	3,500	2,100
5	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn		
	- 14m< Mặt cắt đường <= 22.5m	6,000	
	- 7m< Mặt cắt đường <= 14m	4,500	
6	Khu nhà ở xã Phù Khê		
	- 14m< Mặt cắt đường <= 22.5m	6,000	
	- 7m< Mặt cắt đường <= 14m	4,500	
III	HUYỆN GIA BÌNH		
1	Tỉnh lộ 282		
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận thành đến hết thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái	5,335	3,201
	- Từ tiếp giáp thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình	4,955	2,973
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến cổng Khoai - xã Nhân Thắng	3,875	2,325
	- Đoạn từ cổng Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	4,756	2,854
	- Đoạn từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến cổng Ngụ - xã Nhân Thắng	4,940	2,964
	- Đoạn từ cổng Ngụ đến hội trường thôn Cầu Đào	7,110	4,266
	- Đoạn từ hội trường thôn Cầu Đào đến hết thôn Cầu Đào	6,325	3,795
	- Từ thôn Cầu Đào đến giáp UBND xã Bình Dương	4,125	2,475
	- Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng Hạ	5,510	3,306
	- Từ đường vào thôn Bùng Hạ đến đường vào thôn Cao Thọ - xã Vạn Ninh	4,915	2,949
	- Từ đường vào thôn Cao Thọ đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	3,946	2,368
2	Tỉnh lộ 280		
	- Từ điểm tiếp giáp huyện Thuận Thành đến đình An Quang - xã Lãng Ngâm	2,357	1,414
	- Từ đình An Quang đến đường vào thôn Yên Việt - xã Đông Cứu	3,264	1,958
	- Từ đường vào thôn Yên Việt đến giáp thị trấn Gia Bình	4,718	2,831
	- Từ hết địa phận thị trấn Gia Bình đến Cầu Móng	3,525	2,115
3	Tỉnh lộ 284		
	- Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lãng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	1,885	1,131
	- Đoạn qua xã Đại Bái	4,678	2,807
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	2,130	1,278
4	Tỉnh lộ 285		
	- Từ giáp TL282 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	7,110	4,266
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến hết khu dân cư	2,886	1,732

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	cũ thôn Nhân Hữu		
	- Từ khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu qua xã Thái Bảo đến hết địa phận xã Đại Lai	2,190	1,314
IV	HUYỆN LƯƠNG TÀI		
1	Tỉnh lộ 280		
	- Từ tiếp giáp Thị trấn Thừa đến hết địa phận xã Bình Định	1,500	900
	- Từ tiếp giáp Thị trấn Thừa đến cầu Móng	5,000	3,000
	- Từ giáp địa phận xã Bình Định đến hết Cầu Sen	3,000	1,800
2	Tỉnh lộ 281		
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thừa đến hết xã Phú Hoà	3,000	1,800
	- Từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	3,500	2,100
	- Từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh	5,000	3,000
	- Từ tiếp giáp An Thịnh đến nghĩa trang xã Trung Kênh	4,500	2,700
	- Từ nghĩa trang xã Trung Kênh đến dốc đê Kênh Vàng	5,000	3,000
3	Tỉnh lộ 284		
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thừa đến Cầu Tranh	3,800	2,280
	- Từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thai	1,500	900
	- Từ ngã ba cây xăng Tân Lãng đến hết địa phận xã Tân Lãng	4,500	2,700
4	Tỉnh lộ 285		
	- Từ địa phận huyện Gia Bình đến cầu Phương	2,000	1,200
	- Từ cầu Phương đến đê hữu Thái Bình	1,500	900
5	Huyện lộ		
	- Từ Công ty Minh Tâm đến cầu Táo Đồi	2,500	1,500
	- Từ Phòng Giáo dục đến UBND xã Phú Lương	1,500	900
V	HUYỆN QUẾ VÕ		
1	Quốc lộ 18		
	- Đoạn tiếp giáp TP Bắc Ninh đến đầu công ty TNHH Bình Nguyên (xã Phương Liễu)	6,389	3,833
	- Từ công ty TNHH Bình Nguyên đến Km9 (xã Phượng Mao)	7,319	4,391
	- Từ giáp địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	4,550	2,730
	- Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	3,226	1,936
	- Đoạn còn lại	2,259	1,355
2	Tỉnh lộ 279 (TL 291 cũ)		
	- Đoạn qua xã Đại Xuân đến tiếp giáp thị trấn Phố Mới	2,384	1,430
	- Đoạn qua xã Phượng Mao	3,600	2,160
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Phượng Mao đến hết xã Bồng Lai	2,363	1,418
3	Đường Bắc Kinh đoạn từ ngã ba chợ Nội Doi đến hết địa phận xã Đại Xuân	2,268	1,361
4	Đường quy hoạch 36m (Huyện lộ)		

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	- Đoạn từ tiếp giáp QL18 đến hết khu đô thị mới Quế Võ thuộc xã Phụng Mao	7,200	4,320
	- Đoạn còn lại thuộc xã Phụng Mao	6,080	3,648
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH		
1	Quốc lộ 38 cũ		
	- Đoạn qua địa phận xã Trạm Lộ (từ địa phận thị trấn Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ cũ)	6,363	3,818
	- Từ giáp địa phận xã Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	4,419	2,651
2	Tỉnh lộ 282		
	- Từ địa phận Hà Nội đến hết xã Thanh Khương	7,384	4,430
	- Từ giáp Thanh Khương đến hết địa phận xã Gia Đông	6,213	3,728
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến hết địa phận xã An Bình	6,213	3,728
3	Tỉnh lộ 281		
	- Đoạn đường từ QL38 đi Nông trường Tam Thiên Mầu đến hết địa phận xã Nghĩa Đạo	2,340	1,404
	- Đoạn từ QL38 đi UBND xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Ninh Xá	2,700	1,620
	- Đoạn đường tiếp giáp xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức	2,340	1,404
4	Tỉnh lộ 283		
	- Đoạn đường từ dốc đê Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn đi qua xã Đình Tổ)	4,500	2,700
	- Đoạn tiếp giáp xã Đình Tổ đến hết địa phận xã Trí Quả	4,500	2,700
	- Đoạn tiếp giáp xã Trí Quả đến hết địa phận xã Hà Mãn	2,819	1,691
	- Đoạn tiếp giáp xã Hà Mãn đến hết địa phận xã Song Liễu	2,400	1,440
5	Đoạn đường từ TL282 đi xã Nguyệt Đức	2,700	1,620
6	Đất ở khu đô thị Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn	4,100	2,460
VII	HUYỆN TIỀN DU		
1	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)		
	- Đoạn từ địa phận Lim đến giáp thị xã Từ Sơn	6,700	4,020
2	Quốc lộ 38		
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ	5,000	3,000
3	Tỉnh lộ 276 (270 cũ)		
	- Đoạn từ điểm đầu thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	3,000	1,800
	- Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim	5,600	3,360
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	7,500	4,500
	- Đoạn từ hết địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	3,000	1,800
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến hết địa phận xã Việt Đoàn	5,000	3,000
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	3,000	1,800
	- Đoạn thuộc địa phận xã Cảnh Hưng	2,000	1,200
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến QL38	3,500	2,100

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
4	Tỉnh lộ 287		
	- Đoạn từ giáp thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Sép xã Hoàn Sơn	5,000	3,000
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Sép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	4,000	2,400
	- Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276 (TL270 cũ)	3,500	2,100
5	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ		
	- Đoạn từ TL276 đến Quốc lộ 38	2,500	1,500
	- Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ	2,100	1,260
6	Huyện lộ Cống Bụu - Đại Đồng		
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	3,000	1,800
	- Đoạn thuộc xã Hoàn Sơn	3,000	1,800
	- Đoạn còn lại	2,000	1,200
7	Huyện lộ Chợ Sơn - Minh Đạo	2,500	1,500
8	Đường Cống Bụu - Cống Nguyễn	2,500	1,500
9	QL1A thuộc địa phận huyện Tiên Du	3,000	1,800
VIII	HUYỆN YÊN PHONG		
1	Tỉnh lộ 295		
	- Đoạn qua xã Đông Thọ đến tiếp giáp Thị trấn Chờ	7,500	4,500
	- Đoạn tiếp giáp Thị trấn Chờ đi Đông Xuyên	7,000	4,200
2	Tỉnh lộ 286		
	- Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong đến nút giao QL18 với TL286	7,000	4,200
	- Đoạn từ tiếp giáp nút giao QL18 với TL286 đến ngã ba dốc Ngõ Nội xã Trung Nghĩa	6,000	3,600
	- Đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến hết địa phận xã Yên Phụ	7,500	4,500
	- Đoạn qua địa phận xã Hoà Tiến	7,000	4,200
3	Tỉnh lộ 277		
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Chờ đến hết địa phận xã Văn Môn	5,500	3,300
	- Đoạn qua địa phận xã Tam Giang	4,000	2,400

Ghi chú:

1. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định theo đất ở tại đô thị.
2. Ngoài 100 m tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất ở tại nông thôn.

PHỤ LỤC SỐ 04:

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 155/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh)

STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1,000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Nhóm 1: Khắc Niệm, Phong Khê				
	Khu vực 1	2,250	1,575	1,103	772

STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1,000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 2	1,750	1,225	858	600
	Khu vực 3	1,350	945	662	463
2	Nhóm 2: Nam Sơn, Kim Chân, Khúc Xuyên, Hoà Long				
	Khu vực 1	1,900	1,330	931	652
	Khu vực 2	1,500	1,050	735	515
	Khu vực 3	1,200	840	588	412
II	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	2,250	1,575	1,103	772
	Khu vực 2	1,550	1,085	760	532
	Khu vực 3	1,100	770	539	377
III	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Đông Cứu, Nhân Thắng, Bình Dương, Xuân Lai				
	Khu vực 1	2,050	1,435	1,005	703
	Khu vực 2	1,435	1,005	703	492
	Khu vực 3	1,005	704	492	345
2	Nhóm 2: Các xã Lăng Ngâm, Đại Lai, Thái Bảo, Cao Đức, Quỳnh Phú				
	Khu vực 1	1,800	1,260	882	617
	Khu vực 2	1,260	882	617	432
	Khu vực 3	882	617	432	303
3	Nhóm 3: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,472	1,030	721	505
	Khu vực 2	1,178	825	577	404
	Khu vực 3	825	578	404	283
IV	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Nhóm 1: Các xã Tân Lăng, Lâm Thao, Trung Khê, Quảng Phú				
	Khu vực 1	1,800	1,260	882	617
	Khu vực 2	1,260	882	617	432
	Khu vực 3	882	617	432	303
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,500	1,050	735	515
	Khu vực 2	1,050	735	515	360
	Khu vực 3	735	515	360	260
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Nhóm 1: Các xã Phượng Mao, Phượng Liễu				
	Khu vực 1	2,240	1,568	1,098	768
	Khu vực 2	1,568	1,098	768	538

STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1,000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 3	1,098	769	538	377
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,890	1,323	926	648
	Khu vực 2	1,323	926	648	454
	Khu vực 3	927	649	454	318
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Nhóm 1: Các xã Xuân Lâm, Hà Mãn, Thanh Khương, Trạm Lộ, Song Hồ, Trí Quả				
	Khu vực 1	2,250	1,575	1,103	772
	Khu vực 2	1,792	1,254	878	615
	Khu vực 3	1,176	823	576	403
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,920	1,344	941	659
	Khu vực 2	1,344	941	659	461
	Khu vực 3	873	611	428	299
VII	HUYỆN TIỀN DU				
1	Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Liên Bảo				
	Khu vực 1	2,100	1,470	1,029	720
	Khu vực 2	1,600	1,120	784	549
	Khu vực 3	1,000	700	490	343
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,600	1,120	784	549
	Khu vực 2	1,120	784	549	384
	Khu vực 3	784	549	384	269
VIII	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Nhóm 1: Các xã Văn Môn, Yên Phụ, Đông Thọ, Đông Phong				
	Khu vực 1	1,900	1,330	931	652
	Khu vực 2	1,330	931	652	456
	Khu vực 3	931	652	456	319
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,600	1,120	784	549
	Khu vực 2	1,120	784	549	384
	Khu vực 3	784	549	384	269

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên xã) nằm tại trung tâm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.
2. Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã, cụm xã.
3. Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.
4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở đô thị.

PHỤ LỤC SỐ 05:

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP NGOÀI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 155/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh)

STT	Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức giá xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	70
2	Thị xã Từ Sơn	100	70
3	Huyện Tiên Du	100	70
4	Huyện Yên Phong	100	70
5	Huyện Thuận Thành	100	70
6	Huyện Quế Võ	100	70
7	Huyện Gia Bình	100	70
8	Huyện Lương Tài	100	70

PHỤ LỤC SỐ 06:

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 155/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh)

STT	Địa bàn	Mức giá (1,000 đ/m ²)
1	Thành phố Bắc Ninh	1,300
2	Thị xã Từ Sơn	1,100
3	Huyện Tiên Du	1,100
4	Huyện Yên Phong	920
5	Huyện Thuận Thành	920
6	Huyện Quế Võ	920
7	Huyện Gia Bình	820
8	Huyện Lương Tài	820